

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|--------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1,089,372,399,558 | 1,001,007,655,961 |
| | (100 = 110+120+130+140+150) | | | | |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 17,272,110,116 | 33,660,343,399 |
| 1. | Tiền | 111 | | 17,272,110,116 | 24,860,343,399 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 8,800,000,000 |
| II. | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 982,443,573,082 | 886,263,785,703 |
| 1. | Phải thu của khách hàng | 131 | V.2. | 347,802,865,335 | 350,375,362,709 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3. | 24,483,389,796 | 32,412,969,717 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4. | 635,560,899,997 | 528,879,035,323 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.4. | (25,403,582,046) | (25,403,582,046) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | V.5. | 75,934,833,033 | 77,457,654,293 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 75,934,833,033 | 77,457,654,293 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 13,721,883,327 | 3,625,872,566 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7. | 202,098,681 | 1,939,326,483 |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V. | 12,405,508,065 | 336,418,016 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V. | 1,114,276,581 | 1,350,128,067 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | V. | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 857,452,094,695 | 831,910,208,827 |
| (200 = 210+220+240+250+260) | | | | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 429,294,250 | 429,294,250 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6. | 429,294,250 | 429,294,250 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 31,105,356,082 | 31,751,067,854 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8. | 31,105,356,082 | 31,751,067,854 |
| - Nguyên giá | 222 | | 48,447,144,777 | 48,447,144,777 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (17,341,788,695) | (16,696,076,923) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.9. | 118,747,466,131 | 22,523,857,016 |
| - Nguyên giá | 231 | | 125,931,284,844 | 27,571,397,190 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (7,183,818,713) | (5,047,540,174) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.10. | 72,517,622,478 | 50,067,239,619 |
| -Chi phí, sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| -Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 72,517,622,478 | 50,067,239,619 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.11. | 623,024,079,816 | 713,813,329,816 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 14,428,520,000 | 5,428,520,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 627,140,645,776 | 726,929,895,776 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (18,545,085,960) | (18,545,085,960) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | V.7. | 11,628,275,938 | 13,325,420,272 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7. | 11,628,275,938 | 13,325,420,272 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG | 270 | | 1,946,824,494,253 | 1,832,917,864,788 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 1,499,630,759,781 | 1,395,756,164,753 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 471,787,468,991 | 351,386,003,485 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.12. | 46,040,814,312 | 45,599,520,372 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13. | 137,350,357,985 | 45,116,701,170 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14. | 2,820,242,456 | 2,563,339,184 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | 23,565,109 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15. | 152,104,150,553 | 147,368,989,279 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.20. | 1,651,630,239 | 1,261,799,826 |
| 9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16a. | 48,237,399,767 | 40,775,010,905 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17. | 86,658,944,966 | 71,073,410,576 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | (3,076,071,287) | (2,396,332,936) |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1,027,843,290,790 | 1,044,370,161,268 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.15. | 177,997,165,641 | 168,047,569,017 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16b. | 194,925,110,778 | 183,296,110,778 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18. | 627,583,755,367 | 665,689,222,469 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.19. | 27,337,259,004 | 27,337,259,004 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 447,193,734,472 | 437,161,700,035 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.21. | 447,193,734,472 | 437,161,700,035 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 740,019,140,000 | 740,019,140,000 |
| -Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | | 740,019,140,000 | 740,019,140,000 |
| -Cổ phiếu ưu đãi | | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (3,100,000) | (3,100,000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (292,822,305,528) | (302,854,339,965) |
| -Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế tính đến kỳ trước | 421a | | (302,854,339,965) | (331,511,203,965) |
| -Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 10,032,034,437 | 28,656,864,000 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1,946,824,494,253 | 1,832,917,864,788 |

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Kế toán trưởng



Vũ Quốc Huân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm | |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|-------------------|----------------|
| | | | 2015 | 2014 | 2015 | 2014 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 69,042,039,485 | 35,146,304,422 | 69,042,039,485 | 35,146,304,422 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 41,454,546 | 106,588,658 | 41,454,546 | 106,588,658 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 69,000,584,939 | 35,039,715,764 | 69,000,584,939 | 35,039,715,764 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 66,451,720,901 | 14,001,581,459 | 66,451,720,901 | 14,001,581,459 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 2,548,864,038 | 21,038,134,305 | 2,548,864,038 | 21,038,134,305 |
| (20 = 10 - 11) | | | | | - | - |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 32,095,562,327 | 307,923,892 | 32,095,562,327 | 307,923,892 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 19,123,974,473 | 11,539,534,017 | 19,123,974,473 | 11,539,534,017 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 19,123,974,473 | 11,513,903,797 | 19,123,974,473 | 11,513,903,797 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 640,190,000 | 9,972,000 | 640,190,000 | 9,972,000 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.7 | 5,154,128,556 | 2,800,003,159 | 5,154,128,556 | 2,800,003,159 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 9,726,133,336 | 6,996,549,021 | 9,726,133,336 | 6,996,549,021 |
| (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25) | | | | | - | - |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 578,987,091 | 237,580,759 | 578,987,091 | 237,580,759 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 37,234,503 | 216,829,159 | 37,234,503 | 216,829,159 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 541,752,588 | 20,751,600 | 541,752,588 | 20,751,600 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 10,267,885,924 | 7,017,300,621 | 10,267,885,924 | 7,017,300,621 |
| (50 = 30 + 40) | | | | | - | - |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 235,851,486 | 327,912,644 | 235,851,486 | 327,912,644 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | 3,533,378,782 | - | 3,533,378,782 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 10,032,034,437 | 3,156,009,195 | 10,032,034,437 | 3,156,009,195 |
| (60 = 50 - 51 - 52) | | | | | | |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | 136 | 43 | 116 | 43 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Kế toán trưởng


 Vũ Quốc Huân


 Tổng Giám đốc
 Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| | | | 2015 | 2014 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 10,267,885,924 | 7,017,300,621 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | V.10, 12 | 2,781,990,314 | 831,348,757 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | VI. 6, 7 | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | VI. 6 | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (31,959,870,000) | (307,923,892) |
| - Chi phí Lãi vay | 06 | VI. 6 | 19,123,974,473 | 11,513,903,797 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 213,980,711 | 19,054,629,283 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | 29,993,029,153 | 404,066,922 |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (96,837,066,394) | (1,942,493,737) |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 109,002,567,943 | 6,094,919,950 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 3,434,372,136 | (508,836,330) |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền Lãi vay đã trả | 13 | | (3,247,288,125) | (1,604,369,541) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | (88,832,426,158) | 1,129,910,195 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (18,548,573,854) | (600,023,203) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (64,821,404,589) | 22,027,803,539 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (21,697,958,309) | (6,697,433,820) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác | 25 | | (9,000,000,000) | - |
| 6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác | 26 | | 99,789,250,000 | 7,499,560,000 |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | | 1,861,812,327 | 307,923,892 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | | 70,953,104,018 | 1,110,050,072 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | 2015 | 2014 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 16,471,634,453 | 11,647,945,666 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (38,991,567,165) | (25,093,227,774) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (22,519,932,712) | (13,445,282,108) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | (16,388,233,283) | 9,692,571,503 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 33,660,343,399 | 13,380,813,371 |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 17,272,110,116 | 23,073,384,874 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Kế toán trưởng



Vũ Quốc Huân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Phương

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần****2. Hoạt động chính của Công ty: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.**

Hoạt động chính của Chi nhánh:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông. Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD - VCD (có nội dung được phép lưu hành và chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).

Đào tạo dạy nghề (chỉ hoạt động khi được cấp phép theo quy định của pháp luật). Đại lý cung cấp dịch vụ Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê). Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**5. Công ty có các công ty con như sau:**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên Công ty | Được thành lập theo | Hoạt động chính | Vốn điều lệ | % sở hữu |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------|----------|
| Công ty TNHH MTV Saigontel | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106684254 ngày 06/11/2014 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tp. Hà Nội cấp. | Bán buôn và sản xuất thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông | 20,000,000,000 | 100% |
| Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313042600 ngày 06/12/2014 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông | 30,000,000,000 | 70% |

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có khả năng so sánh.**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn khác: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 05 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 15 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 - 05 năm |

5.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

| | |
|-------------------|--------|
| Nhà xưởng | 10 năm |
| Quyền sử dụng đất | 44 năm |

6. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ chi phí này

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, tiền nước, tiền lương, lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác.

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn 1 m}^2 \text{ đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ \% ghi nhận doanh thu trong kỳ}$$

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn là 416.685 đ/m² diện tích đất thương phẩm.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo thực tế đã đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, hoặc cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng: được xác định là giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được chiết khấu theo lãi suất chiết khấu có hiệu lực trên thị trường khi đất và đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được giao cho khách hàng trên thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với Văn phòng Công ty

- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng theo thuế suất phổ thông. Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2002 đến năm 2005), giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014).

- Trong năm, Công ty thực hiện chuyển lỗ đối với các khoản lỗ của các năm trước vào năm nay nên không phát sinh thuế TNDN phải nộp.

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh:

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 22%. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 22%.

- Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) năm kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 22%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

- Chi nhánh đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuế trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điểm 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuế trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng, các năm trước Chi nhánh tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuế trả trước cho nhiều năm. Từ năm 2012, căn cứ theo Biên bản Quyết toán thuế tại Chi nhánh ký ngày 14/12/2012, Chi nhánh tính thuế TNDN hiện hành theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước.

- Chi phí thuế TNDN của các năm còn lại (chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN năm hiện hành với chi phí thuế được tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận theo phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuế trả trước cho nhiều năm) được hạch toán vào chi phí thuế TNDN hoãn lại của năm hiện hành.

- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng của các năm 2009 đến năm 2011 cũng được tính theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước và được hạch toán vào tài khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả.

- Đối với hoạt động kinh doanh nhà xưởng tại Chi nhánh Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2017), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 20%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 3 (ba) năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 (bảy) năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015).

15. Nguyên tắc ghi nhận lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

16. Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong giai đoạn báo cáo này, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu: báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo các loại sản phẩm chính là doanh thu bán nhà xưởng và cho thuê mặt bằng, doanh thu kinh doanh điện thoại và doanh thu cung cấp dịch vụ khác. Và báo cáo bộ phận thứ yếu: báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý bao gồm hoạt động kinh doanh tại Tp. Hồ Chí Minh và tại Bắc Ninh.

17. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền | 17,272,110,116 | 24,860,343,399 |
| Tiền mặt | 738,861,955 | 420,824,704 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | <i>132,799,720</i> | <i>12,191,574</i> |
| <i>Chi nhánh Bắc Ninh</i> | <i>606,062,235</i> | <i>408,633,130</i> |
| Tiền gửi ngân hàng | 16,533,248,161 | 24,439,518,695 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | <i>4,547,728,587</i> | <i>5,734,908,755</i> |
| <i>Chi nhánh Bắc Ninh</i> | <i>11,985,519,574</i> | <i>18,704,609,940</i> |
| Các khoản tương đương tiền | - | 8,800,000,000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*) | - | 8,800,000,000 |
| Cộng | 17,272,110,116 | 33,660,343,399 |

2. Phải thu khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | <i>93,316,836,363</i> | <i>66,370,655,640</i> |
| <i>Chi nhánh Bắc Ninh</i> | <i>254,486,028,972</i> | <i>284,004,707,069</i> |
| Cộng | 347,802,865,335 | 350,375,362,709 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhà cung cấp trong nước | 24,483,389,796 | 22,782,618,967 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | <i>13,795,484,596</i> | <i>12,557,760,964</i> |
| <i>Chi nhánh Bắc Ninh</i> | <i>10,687,905,200</i> | <i>10,224,858,003</i> |
| Nhà cung cấp nước ngoài | - | 9,630,350,750 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | <i>-</i> | <i>9,630,350,750</i> |
| Cộng | 24,483,389,796 | 32,412,969,717 |

| 4. Các khoản phải thu khác ngắn hạn | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Văn phòng Công ty | 576,625,007,949 | (22,183,000,000) | 462,550,088,279 | (22,183,000,000) |
| + Công ty Kinh doanh Hàng Thời trang Việt Nam (1) | 120,000,000,000 | - | 120,000,000,000 | - |
| + Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC (2) | 31,690,000,000 | (22,183,000,000) | 31,690,000,000 | (22,183,000,000) |
| + CTCP Dịch vụ Kinh Bắc (3) | 388,200,000,000 | - | 293,700,000,000 | - |
| + Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex | 20,845,146,498 | - | - | - |
| + Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh (4) | 13,953,600,000 | - | 13,953,600,000 | - |
| + Các đối tượng khác | 1,936,261,451 | - | 3,206,488,279 | - |
| Chi nhánh Bắc Ninh | 42,935,665,995 | - | 42,935,665,995 | - |
| <i>Bắc</i> | <i>4,416,574,667</i> | <i>-</i> | <i>4,416,574,667</i> | <i>-</i> |
| + Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng | 3,919,091,328 | - | 3,919,091,328 | - |
| + Triệu Thị Duyên (5) | 34,600,000,000 | - | 34,600,000,000 | - |
| + Các đối tượng khác | - | - | - | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 5,318,235,552 | - | 4,982,373,536 | - |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | <i>4,509,132,549</i> | <i>-</i> | <i>4,646,770,533</i> | <i>-</i> |
| <i>Chi nhánh Bắc Ninh</i> | <i>809,103,003</i> | <i>-</i> | <i>335,603,003</i> | <i>-</i> |
| Ký quỹ ngắn hạn | 10,681,990,501 | - | 18,410,907,513 | - |
| + Ký quỹ tại Ngân hàng Quân đội | 10,677,290,501 | - | 18,406,207,513 | - |
| + Ký quỹ tại các đối tượng khác | 4,700,000 | - | 4,700,000 | - |
| Cộng | 635,560,899,997 | (22,183,000,000) | 528,879,035,323 | (22,183,000,000) |

(1) Khoản góp vốn theo biên bản thỏa thuận số 01/BBTT-07 về hợp tác đầu tư xây dựng, khai thác khu trung tâm, văn phòng và nhà ở cao cấp tại 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh giữa Công ty Kinh doanh hàng thời trang Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn để thành lập Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vina, hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được chuyển tên sang Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vina. Ngoài ra, Công ty đang làm việc với Công ty Kinh doanh Hàng Thời trang Việt Nam để thống nhất một số chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của dự án. Số vốn góp 120 tỷ đồng này sẽ được chuyển đổi thành vốn đầu tư vào Công ty CP Dệt may Viễn thông Sài Gòn Vina khi hoàn tất các thủ tục pháp lý.

(2) Khoản tiền ứng trước cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) để mua thiết bị kỹ thuật thành lập công ty con theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) Khoản phải thu Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc theo các hợp đồng chuyển nhượng:

+ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Dịch vụ Bru chính Viễn thông Sài Gòn ngày 12/12/2013, số lượng cổ phần chuyển nhượng là 6.685.000 cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 133,7 tỷ đồng.

+ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP ĐTPT Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận theo HĐ chuyển nhượng cổ phần số 1012/HĐCN-SBI ngày 10/12/2014, số lượng cổ phần chuyển nhượng là 8 (tám) triệu cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 160 tỷ đồng.

(4) Khoản phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Truyền thông Sắc Màu theo HĐ chuyển nhượng cổ phần số 3011/HĐCN-SGC ngày 30/11/2014.

(5) Khoản phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2207/2014/HĐCN/SGT-CNCP ngày 22/07/2014, theo đó số tiền đã chuyển cho bà Triệu Thị Duyên để mua 432.500 cổ phiếu Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Sài Gòn – Quy Nhơn (SQC). Đến thời điểm hiện nay, các thủ tục chuyển nhượng cổ phiếu này vẫn chưa được hoàn thành.

| Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện VTC | 22,183,000,000 | 22,183,000,000 |
| Các khoản phải thu từ hoạt động thương mại | 3,220,582,046 | 3,220,582,046 |
| Cộng | 25,403,582,046 | 25,403,582,046 |

| 5. Hàng tồn kho | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Công cụ, dụng cụ | 42,456,363 | - | 42,456,363 | - |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | 42,456,363 | - | 42,456,363 | - |
| Chi phí SXKDDD | 61,081,956,986 | - | 56,547,662,422 | - |
| <i>Chi phí xây dựng dở dang KCN Đại Đông Hoàn Sơn</i> | 61,081,956,986 | - | 56,547,662,422 | - |
| Hàng hoá | 14,810,419,683 | - | 20,867,535,508 | - |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | 14,810,419,683 | - | 20,867,535,508 | - |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 75,934,833,032 | - | 77,457,654,293 | - |

| 6. Phải thu dài hạn khác | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|----------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ký quỹ ký cược dài hạn | 429,294,250 | - | 429,294,250 | - |
| + Taxi Mai Linh | 10,000,000 | - | 10,000,000 | - |
| + Cty CP Đầu tư và Thương mại Kinh Bắc | 100,000,000 | - | 100,000,000 | - |
| + Cty CP Đầu tư và Dịch vụ Thăng Long | 220,932,000 | - | 220,932,000 | - |
| + Cty LD KCN Việt Nam - Singapore | 38,198,250 | - | 38,198,250 | - |
| + Các đối tượng khác | 60,164,000 | - | 60,164,000 | - |
| Cộng | 429,294,250 | - | 429,294,250 | - |

| 7. Chi phí trả trước | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|------------|----------|--------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn | | | | |
| Chi phí công cụ dụng cụ | | | 185,297,055 | 1,912,443,879 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | | | 16,801,626 | 26,882,604 |
| <i>Chi nhánh Bắc Ninh</i> | | | | |
| Cộng | | | 202,098,681 | 1,939,326,483 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| b) Chi phí trả trước dài hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Văn phòng Công ty | 11,506,740,191 | 13,163,128,177 |
| <i>Chi phí dự án Telecom</i> | <i>7,201,631,119</i> | <i>7,921,794,231</i> |
| <i>Chi phí thực hiện các dự án tại Hà Nội</i> | <i>1,941,119,528</i> | <i>2,213,208,812</i> |
| <i>Chi phí chuyển nhượng kênh phân phối</i> | <i>1,875,000,000</i> | <i>2,500,000,000</i> |
| <i>Chi phí công cụ, dụng cụ</i> | <i>344,994,701</i> | <i>384,130,291</i> |
| <i>Chi phí phân bổ dài hạn khác</i> | <i>143,994,843</i> | <i>143,994,843</i> |
| Chi nhánh Bắc Ninh | 121,535,747 | 162,292,095 |
| <i>Chi phí công cụ, dụng cụ</i> | <i>121,535,747</i> | <i>162,292,095</i> |
| Cộng | 11,628,275,938 | 13,325,420,272 |

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem Thuyết minh tại trang 30.

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Nhà xưởng | Bất động sản khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| Nguyên giá (*) | | | | |
| Số dư đầu năm | 6,746,239,306 | 20,825,157,884 | - | 27,571,397,190 |
| ĐT XDCB h.thành | 10,543,978,563 | 87,815,909,091 | - | 98,359,887,654 |
| Số dư cuối năm | 17,290,217,869 | 108,641,066,975 | - | 125,931,284,844 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 463,002,983 | 4,584,537,191 | - | 5,047,540,174 |
| Khấu hao trong năm | 84,656,971 | 2,051,621,568 | - | 2,136,278,539 |
| Số dư cuối năm | 547,659,954 | 6,636,158,759 | - | 7,183,818,713 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm | 4,351,548,629 | 16,240,620,693 | - | 22,523,857,016 |
| Số dư cuối năm | 4,249,956,049 | 102,004,908,216 | - | 118,747,466,131 |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

(*) Quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay thuyết minh tại mục V.22.

10. Tài sản dở dang dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án | | |
| Văn phòng Công ty | 1,793,153,342 | 1,793,153,342 |
| <i>Dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành</i> | <i>1,477,762,487</i> | <i>1,477,762,487</i> |
| <i>Dự án Toà nhà ICT 2</i> | <i>315,390,855</i> | <i>315,390,855</i> |
| Chi nhánh Bắc Ninh | 70,724,469,136 | 48,274,086,277 |
| <i>Dự án Nhà văn phòng, nhà máy nước, nhà xưởng cho thuê (*)</i> | <i>64,993,606,218</i> | <i>42,543,223,359</i> |
| <i>Dự án KCN Công nghệ cao Đại Đồng - Hoàn Sơn GD II (*)</i> | <i>372,330,818</i> | <i>372,330,818</i> |
| <i>Dự án XDCB khu Phú Hà - Phú Thọ</i> | <i>628,732,090</i> | <i>628,732,090</i> |
| <i>Xây dựng cơ bản khu đô thị mới Bắc Tân Lập</i> | <i>12,000,000</i> | <i>12,000,000</i> |
| <i>Các dự án khác</i> | <i>4,717,800,010</i> | <i>4,717,800,010</i> |
| Tổng cộng | 72,517,622,478 | 50,067,239,619 |

(*) Một phần các dự án này đã được thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay thuyết minh tại mục V.22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 11. Đầu tư tài chính dài hạn: Xem thuyết minh tại trang 26 | | | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| | | | | |
| 12. Phải trả người bán | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Các khoản phải trả ngắn hạn | | | | |
| Phải trả người bán trong nước | 45,067,911,809 | 45,067,911,809 | 44,626,617,869 | 44,626,617,869 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | 32,467,201,620 | 32,467,201,620 | 20,232,945,859 | 20,232,945,859 |
| <i>Chi nhánh Bắc Ninh</i> | 12,600,710,189 | 12,600,710,189 | 24,393,672,010 | 24,393,672,010 |
| Phải trả người bán nước ngoài | 972,902,503 | 972,902,503 | 972,902,503 | 972,902,503 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | 972,902,503 | 972,902,503 | 972,902,503 | 972,902,503 |
| Cộng | 46,040,814,312 | 46,040,814,312 | 45,599,520,372 | 45,599,520,372 |
| 13. Người mua trả tiền trước | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Người mua trả tiền trước trong nước | | | 137,350,357,985 | 44,699,217,270 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | | | 482,602,333 | 11,369,068,233 |
| <i>Chi nhánh Bắc Ninh</i> | | | 136,867,755,652 | 33,330,149,037 |
| Người mua trả tiền trước nước ngoài | | | - | 417,483,900 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | | | - | 417,483,900 |
| Cộng | | | 137,350,357,985 | 45,116,701,170 |
| 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Số đầu năm | Số phải nộp | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 2,218,484,341 | | | 2,530,676,157 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | 1,090,125,541 | 5,149,350,464 | 4,837,158,649 | 1,402,317,357 |
| <i>Chi nhánh Bắc Ninh</i> | 1,128,358,800 | 601,075,600 | 601,075,600 | 1,128,358,800 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 300,157,458 | | | 247,868,914 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | 230,524,938 | 125,392,929 | 230,524,938 | 125,392,929 |
| <i>Chi nhánh Bắc Ninh</i> | 69,632,520 | 73,157,063 | 20,313,598 | 122,475,985 |
| Các khoản thuế, phí, lệ phí khác | 44,697,385 | | | 41,697,385 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | 44,697,385 | - | - | 41,697,385 |
| Cộng | 2,563,339,184 | - | - | 2,820,242,456 |
| b) Phải thu | Số đầu năm | | | Số cuối kỳ |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 336,418,016 | | | 12,405,508,065 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | - | | | - |
| <i>Chi nhánh Bắc Ninh</i> | 801,958,143 | | | 12,405,508,065 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 1,350,128,067 | | | 1,114,276,581 |
| <i>Thuế TNDN</i> | 1,350,128,067 | | | 1,114,276,581 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | 1,062,266,134 | | | 1,062,266,134 |
| <i>Chi nhánh Bắc Ninh</i> | 287,861,933 | | | 52,010,447 |
| Cộng | 1,686,546,083 | | | 13,519,784,646 |

| 15. Chi phí phải trả | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn | | | | |
| Văn phòng Công ty | 144,486,994,450 | 144,611,184,960 | 139,751,833,176 | 139,751,833,176 |
| <i>Trích trước chi phí lãi vay</i> | <i>135,880,343,538</i> | <i>135,880,343,538</i> | <i>129,059,662,264</i> | <i>129,059,662,264</i> |
| <i>Trích trước chi phí bản quyền game</i> | - | - | - | - |
| <i>Chi phí phải trả khác</i> | <i>8,606,650,912</i> | <i>8,730,841,422</i> | <i>10,692,170,912</i> | <i>10,692,170,912</i> |
| Chi nhánh Bắc Ninh | 7,617,156,103 | 7,617,156,103 | 7,617,156,103 | 7,617,156,103 |
| <i>chuyển nhượng quyền sử dụng đất</i> | <i>7,617,156,103</i> | <i>7,617,156,103</i> | <i>7,617,156,103</i> | <i>7,617,156,103</i> |
| Cộng | 152,104,150,553 | 152,228,341,063 | 147,368,989,279 | 147,368,989,279 |
| b) Chi phí trả trước dài hạn | | | | |
| Văn phòng Công ty | 135,259,158,306 | 135,259,158,306 | 125,309,561,682 | 125,309,561,682 |
| <i>Trích trước chi phí lãi vay</i> | <i>135,134,967,796</i> | <i>135,134,967,796</i> | <i>125,185,371,172</i> | <i>125,185,371,172</i> |
| <i>Trích trước chi phí bản quyền game</i> | <i>124,190,510</i> | <i>124,190,510</i> | <i>124,190,510</i> | <i>124,190,510</i> |
| <i>Chi phí phải trả khác</i> | - | - | - | - |
| Chi nhánh Bắc Ninh | 42,738,007,335 | 42,738,007,335 | 42,738,007,335 | 42,738,007,335 |
| <i>chuyển nhượng quyền sử dụng đất</i> | <i>42,738,007,335</i> | <i>42,738,007,335</i> | <i>42,738,007,335</i> | <i>42,738,007,335</i> |
| Cộng | 177,997,165,641 | 177,997,165,641 | 168,047,569,017 | 168,047,569,017 |
| 16a. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| Kinh phí công đoàn | - | - | - | - |
| Bảo hiểm xã hội | 20,148,300 | 20,148,300 | 75,568,791 | 75,568,791 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | - | - | <i>45,274,511</i> | <i>45,274,511</i> |
| <i>Chi nhánh Bắc Ninh</i> | <i>20,148,300</i> | <i>20,148,300</i> | <i>30,294,280</i> | <i>30,294,280</i> |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 100,000,000 | 100,000,000 | 100,000,000 | 100,000,000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 48,117,251,467 | 48,117,251,467 | 40,599,442,114 | 40,599,442,114 |
| Văn phòng Công ty | 10,632,564,370 | 10,632,564,370 | 2,114,755,017 | 2,114,755,017 |
| + Ông Nguyễn Sơn | - | - | - | - |
| + Công ty CP Đầu tư Sài Gòn | - | - | - | - |
| + Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo | - | - | - | - |
| + Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 | 200,000,000 |
| + Ông Vũ Ngọc Ánh | 1,470,000,000 | 1,470,000,000 | 1,470,000,000 | 1,470,000,000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| + Các đối tượng khác | 8,962,564,370 | 8,962,564,370 | 444,755,017 | 444,755,017 |
| Chi nhánh Bắc Ninh | 37,484,687,097 | 37,484,687,097 | 38,484,687,097 | 38,484,687,097 |
| + Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc | - | - | - | - |
| + Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc | - | - | - | - |
| + Công ty CP KCN Sài Gòn - Bắc Giang (1) | 21,592,687,097 | 21,592,687,097 | 22,592,687,097 | 22,592,687,097 |
| + Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng (2) | 8,700,000,000 | 8,700,000,000 | 8,700,000,000 | 8,700,000,000 |
| + Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh | 72,000,000 | 72,000,000 | 72,000,000 | 72,000,000 |
| + Ông Đặng Thành Tâm (3) | 7,000,000,000 | 7,000,000,000 | 7,000,000,000 | 7,000,000,000 |
| + Các đối tượng khác | 120,000,000 | 120,000,000 | 120,000,000 | 120,000,000 |
| Cộng | 48,237,399,767 | 48,237,399,767 | 40,775,010,905 | 40,775,010,905 |

(1) Khoản vay Hợp đồng thoả thuận cho vay giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn - chi nhánh Bắc Ninh ký ngày ngày 26 tháng 11 năm 2012, thời gian cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay 0%.

(2) Khoản phải trả do cần trừ công nợ theo Thỏa thuận số 42 ngày 29/05/2012 giữa 3 bên: Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, Công ty Cổ phần KCN Sài Gòn - Bắc Giang và Công ty TNHH NewHope Hà Nội.

(3) Khoản mượn tiền theo Hợp đồng thoả thuận mượn vốn số 01/TTMV/TAM-SGT/2014 ngày 29/12/2014, theo đó số tiền mượn là 7 tỷ đồng; Mục đích mượn vốn: Thực hiện một số giao dịch, hoạt động kinh doanh và đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật; Thời hạn mượn vốn: 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền đầu tiên; Phí mượn vốn: 0%.

16b. Phải trả dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2,252,935,600 | 2,029,205,000 | 2,248,935,600 | 2,248,935,600 |
| Công ty TNHH Thực phẩm ORION VINA | 66,000,000 | 66,000,000 | 66,000,000 | 66,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Nam Việt | 223,730,600 | - | 223,730,600 | 223,730,600 |
| Công ty TNHH GHP FAR EAST | 1,294,839,000 | 1,294,839,000 | 1,294,839,000 | 1,294,839,000 |
| Công ty TNHH MTV NEOBAGS VIỆT NAM | 343,300,000 | 343,300,000 | 343,300,000 | 343,300,000 |
| Công ty TNHH Green Textile Vina | 52,800,000 | 52,800,000 | 52,800,000 | 52,800,000 |
| Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư SGI | 110,466,000 | 110,466,000 | 110,466,000 | 110,466,000 |
| Các đối tượng khác | 161,800,000 | 161,800,000 | 157,800,000 | 157,800,000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn | 192,672,175,178 | 192,672,175,178 | 181,047,175,178 | 181,047,175,178 |
| Văn phòng Công ty | 192,672,175,178 | 192,672,175,178 | 181,047,175,178 | 181,047,175,178 |
| + Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (1) | 51,547,175,178 | 51,547,175,178 | 51,547,175,178 | 51,547,175,178 |
| + Bà Nguyễn Thị Kim Thanh (2) | 81,125,000,000 | 81,125,000,000 | 69,500,000,000 | 69,500,000,000 |
| + Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn - Bình Định | 60,000,000,000 | 60,000,000,000 | 60,000,000,000 | 60,000,000,000 |
| Cộng | 194,925,110,778 | 194,701,380,178 | 183,296,110,778 | 183,296,110,778 |

(1) Khoản mượn vốn theo Thỏa thuận mượn vốn số 0914/TT-SGT.11 ngày 14/09/2011 và các phụ lục hợp đồng, hạn mức cho mượn là 100.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm.

(2) Khoản mượn vốn theo Thỏa thuận mượn vốn số 0109/2014/TTMV-SGT ngày 01/09/2014, hạn mức cho mượn là 150.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm.

(3) Khoản hợp tác đầu tư dài hạn vào dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh và 84 Hùng Vương Đà Nẵng.

17. Vay và nợ tài chính ngắn hạn : Xem thuyết minh tại trang 27

18. Vay và nợ dài hạn : xem thuyết minh tại trang số 28

| 19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | 27,337,259,004 | 27,337,259,004 |
| phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu Thuế | 27,337,259,004 | 27,337,259,004 |
| Cộng | 27,337,259,004 | 27,337,259,004 |

| 20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Gía trị | Số có khả năng trả nợ | Gía trị | Số có khả năng trả nợ |
| Văn phòng Công ty | 1,294,866,039 | 1,294,866,039 | 905,035,626 | 905,035,626 |
| <i>Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ</i> | <i>1,294,866,039</i> | <i>1,294,866,039</i> | <i>905,035,626</i> | <i>905,035,626</i> |
| Chi nhánh Bắc Ninh | 356,764,200 | 356,764,200 | 356,764,200 | 356,764,200 |
| <i>Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng</i> | <i>356,764,200</i> | <i>356,764,200</i> | <i>356,764,200</i> | <i>356,764,200</i> |
| Cộng | 1,651,630,239 | 1,651,630,239 | 1,261,799,826 | 1,261,799,826 |

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem thuyết minh tại trang 31.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của các nhà đầu tư | 740,016,040,000 | 740,016,040,000 |
| Cổ phiếu quỹ | 3,100,000 | 3,100,000 |
| Cộng | 740,019,140,000 | 740,019,140,000 |

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quý 1/2015 | Năm 2013 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp đầu năm | 740,019,140,000 | 740,019,140,000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 740,019,140,000 | 740,019,140,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 74,001,914 | 74,001,914 |
| Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng | 74,001,914 | 74,001,914 |
| Cổ phiếu phổ thông | 74,001,914 | 74,001,914 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 310 | 310 |
| Cổ phiếu phổ thông | 310 | 310 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 74,001,604 | 74,001,604 |
| Cổ phiếu phổ thông | 74,001,604 | 74,001,604 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: Đồng Việt Nam/Cổ phiếu | 10,000 | 10,000 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Quý 1/2015 | Quý 1/014 |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ | 61,883,616,184 | 6,517,641,345 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | 60,175,426,452 | 5,918,588,196 |
| <i>Chi nhánh Bắc Ninh</i> | 1,708,189,732 | 599,053,149 |
| Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng | 2,239,564,995 | 1,976,895,277 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | 2,239,564,995 | 1,976,895,277 |
| Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng & nhà xưởng | 4,299,233,617 | 984,821,400 |
| <i>Chi nhánh Bắc Ninh</i> | 4,299,233,617 | 984,821,400 |
| Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất | 619,624,689 | 25,666,946,400 |
| <i>Chi nhánh Bắc Ninh</i> | 619,624,689 | 25,666,946,400 |
| Cộng | 69,042,039,485 | 35,146,304,422 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | - | - |
| Hàng bán bị trả lại | 29,545,455 | - |
| Giảm giá hàng bán | 11,909,091 | 106,588,658 |
| Cộng | 41,454,546 | 106,588,658 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ | 61,842,161,638 | 6,411,052,687 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | 60,133,971,906 | 5,811,999,538 |
| <i>Chi nhánh Bắc Ninh</i> | 1,708,189,732 | 599,053,149 |
| Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng | 2,239,564,995 | 1,976,895,277 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | 2,239,564,995 | 1,976,895,277 |
| Doanh thu hoạt động cho thuê và bán nhà xưởng | 4,299,233,617 | 984,821,400 |
| <i>Chi nhánh Bắc Ninh</i> | 4,299,233,617 | 984,821,400 |
| Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất | 619,624,689 | 25,666,946,400 |
| <i>Chi nhánh Bắc Ninh</i> | 619,624,689 | 25,666,946,400 |
| Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất | - | - |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | - | - |
| Cộng | 69,000,584,939 | 35,039,715,764 |
| 4. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ | 62,893,836,227 | 6,199,142,739 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | 62,656,377,453 | 5,708,097,860 |
| <i>Chi nhánh Bắc Ninh</i> | 237,458,774 | 491,044,879 |
| Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng | 1,421,606,135 | 1,083,091,035 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | 1,421,606,135 | 1,083,091,035 |
| Giá vốn hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng | - | 239,373,708 |
| <i>Chi nhánh Bắc Ninh</i> | - | 239,373,708 |
| Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất | 2,136,278,539 | 6,479,973,977 |
| <i>Chi nhánh Bắc Ninh</i> | 2,136,278,539 | 6,479,973,977 |
| Cộng | 66,451,720,901 | 14,001,581,459 |

| | Quý 1/2015 | Quý 1/014 |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 135,692,327 | 307,923,892 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | 43,621,940 | 35,687,507 |
| <i>Chi nhánh Bắc Ninh</i> | 92,070,387 | 272,236,385 |
| Lãi từ chuyển nhượng cổ phần | 30,233,750,000 | - |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | 30,233,750,000 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1,726,120,000 | - |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | 1,726,120,000 | - |
| Cộng | 32,095,562,327 | 307,923,892 |
| 6. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 19,123,974,473 | 11,513,903,797 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | 19,123,974,473 | 11,513,903,797 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 25,630,220 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | - | 25,630,220 |
| Cộng | 19,123,974,473 | 11,539,534,017 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Văn phòng Công ty | 2,296,729,105 | 1,318,419,162 |
| Chi nhánh Bắc Ninh | 2,857,399,451 | 1,481,583,997 |
| Cộng | 5,154,128,556 | 2,800,003,159 |
| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Văn phòng Công ty | - | - |
| Chi nhánh Bắc Ninh | 235,851,486 | 327,912,644 |
| Cộng | 235,851,486 | 327,912,644 |
| 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 10,032,034,437 | 3,156,009,195 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 10,032,034,437 | 3,156,009,195 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 74,001,604 | 74,001,604 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 136 | 43 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh.

2. Giao dịch với các bên liên quan:

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Bảng thuyết minh báo cáo bộ phận: Xem thuyết minh tại trang 32.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

5. Thông tin so sánh(những thay đổi thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

- Căn cứ thông tin số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp, có hiệu lực áp dụng sáu 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

- Căn cứ quy định tại mục 31, Chuẩn mực kế toán số 21- Trình bày báo cáo tài chính : " Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại".

Công ty đã trình bày lại số dư đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán, chi tiết như sau:

| Khỏan mục trên bảng cân đối kế toán | Mã số | Số liệu tại ngày 31/12/2014 đã kiểm toán | Thay đổi | Mã số trình bày lại | Số liệu tại ngày 31/12/2014 đã trình bày lại |
|-------------------------------------|-------|------------------------------------------|-------------------|---------------------|----------------------------------------------|
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 862,870,504,654 | 23,393,281,049 | 130 | 886,263,785,703 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 505,485,754,274 | 23,393,281,049 | 136 | 528,879,035,323 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 27,019,153,615 | (23,393,281,049) | 150 | 3,625,872,566 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | 23,393,281,049 | (23,393,281,049) | 155 | - |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | - | 429,294,250 | 210 | 429,294,250 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | - | 429,294,250 | 216 | 429,294,250 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | 13,754,714,522 | (429,294,250) | 260 | 13,325,420,272 |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | 429,294,250 | (429,294,250) | 268 | - |
| Nợ ngắn hạn | 310 | 519,433,572,502 | (168,047,569,017) | 310 | 351,386,003,485 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Khôan mục trên bảng cân đối kế toán | Mã số | Số liệu tại ngày 31/12/2014 đã kiểm toán | Thay đổi | Mã số trình bày lại | Số liệu tại ngày 31/12/2014 đã trình bày lại |
|-------------------------------------|-------|------------------------------------------|-------------------|---------------------|----------------------------------------------|
| Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 71,073,410,576 | (71,073,410,576) | | - |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | - | 71,073,410,576 | 320 | 71,073,410,576 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 315,416,558,296 | (168,047,569,017) | 315 | 147,368,989,279 |
| Nợ dài hạn | 330 | 876,322,592,251 | 168,047,569,017 | 330 | 1,044,370,161,268 |
| Chi phí phải trả dài hạn | | - | 168,047,569,017 | 333 | 168,047,569,017 |

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chuẩn sáng ngày 01/01/2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch Vụ Tin Học Thành phố Hồ Chí Minh kiểm toán và trình bày lại.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2014 do Công ty thực hiện.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Kế toán trưởng



 Vũ Quốc Huân

Tổng Giám đốc


 Nguyễn Cẩm Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------------|------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty con | 14,428,520,000 | - | 14,428,520,000 | 5,428,520,000 | - | 5,428,520,000 |
| + Công ty TNHH MTV Saigontel (1) | 9,428,520,000 | - | 9,428,520,000 | 4,428,520,000 | - | 4,428,520,000 |
| + Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel (1) | 5,000,000,000 | - | 5,000,000,000 | 1,000,000,000 | - | 1,000,000,000 |
| Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh | - | - | - | - | - | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 627,140,645,776 | | 619,871,809,816 | 726,929,895,776 | | 708,384,809,816 |
| Đầu tư chứng khoán dài hạn | 627,140,645,776 | | 619,871,809,816 | 726,929,895,776 | | 708,384,809,816 |
| + Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn | 220,000,000,000 | - | 220,000,000,000 | 220,000,000,000 | - | 220,000,000,000 |
| + Công ty CP Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn | 22,344,000,000 | - | 22,344,000,000 | 22,344,000,000 | - | 22,344,000,000 |
| + Công ty CP ĐTPPT NM điện SG Bình Thuận (2) | - | - | - | 75,600,000,000 | - | 75,600,000,000 |
| + Cty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn (3) | 235,070,144,445 | - | 254,986,394,445 | 254,986,394,445 | - | 254,986,394,445 |
| + Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam | 75,610,726,331 | (18,545,085,960) | 57,065,640,371 | 75,610,726,331 | (18,545,085,960) | 57,065,640,371 |
| + Ủy thác đầu tư | 27,356,750,000 | - | 27,356,750,000 | 27,356,750,000 | - | 27,356,750,000 |
| + Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA | 6,400,000,000 | - | 6,400,000,000 | 6,400,000,000 | - | 6,400,000,000 |
| + Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn | 28,812,000,000 | - | 28,812,000,000 | 28,812,000,000 | - | 28,812,000,000 |
| + Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt (4) | 4,367,000,000 | - | (4,273,000,000) | 8,640,000,000 | - | 8,640,000,000 |
| + Trường ĐHDL Hùng Vương | 2,300,000,000 | - | 2,300,000,000 | 2,300,000,000 | - | 2,300,000,000 |
| + Công ty CP Đầu tư Việt Sô | 4,880,025,000 | - | 4,880,025,000 | 4,880,025,000 | - | 4,880,025,000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ tài chính ngắn hạn

| | | Số cuối kỳ | | Trong kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------------|-----|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Số có khả năng trả | | Tăng | Giảm | Số có khả năng trả | |
| | | Giá trị | nợ | | | Giá trị | nợ |
| Vay ngắn hạn | | | | | | | |
| + Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng | (1) | 50,550,000,000 | 50,550,000,000 | - | - | 50,550,000,000 | 50,550,000,000 |
| + Công ty CP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn | (2) | 28,812,000,000 | 28,812,000,000 | 28,812,000,000 | - | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội | (3) | 7,296,944,966 | 7,296,944,966 | 5,355,086,946 | 18,581,552,556 | 20,523,410,576 | 20,523,410,576 |
| | | 86,658,944,966 | 86,658,944,966 | 34,167,086,946 | 18,581,552,556 | 71,073,410,576 | 71,073,410,576 |

(1) Khoản vay theo hợp đồng vay số 01/2010/HĐVV ngày 15/08/2010 và phụ lục gia hạn với lãi suất 13%/năm, thời hạn thanh toán đến ngày 31/12/2015.

(2) Khoản vay của Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn theo các hợp đồng vay số 07-2011/HĐVV ngày 01 tháng 03 năm 2011 và phụ lục gia hạn với lãi suất 0,01%/ tháng, thời hạn trả là ngày 30/06/2015.

(3) Khoản vay của NH TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn theo hợp đồng vay ngắn hạn số 2005.13.201.1431327 ngày 29/10/2013. Hạn mức tín dụng: 120 tỷ VND. Thời hạn cho vay của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể. Hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền khai thác tài sản trên đất tại Lô 46 - Khu Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM.

18. Vay và nợ dài hạn

| | | Số cuối kỳ | | Trong kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------------|------|------------------------|------------------------|----------|----------------|------------------------|------------------------|
| | | Số có khả năng trả | | Tăng | Giảm | Số có khả năng trả | |
| | | Giá trị | nợ | | | Giá trị | nợ |
| Vay dài hạn | | 327,583,755,367 | 327,583,755,367 | | | 365,689,222,469 | 365,689,222,469 |
| Văn phòng Công ty | | 291,588,774,504 | 291,588,774,504 | | | 340,810,789,113 | 340,810,789,113 |
| + Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | (1) | 173,885,441,171 | 173,885,441,171 | | | 186,295,455,780 | 186,295,455,780 |
| - Hợp đồng 5203/2008/HĐTD-DN.HCM | | - | - | - | 10,109,899,123 | 10,109,899,123 | 10,109,899,123 |
| - Hợp đồng 1405/2011/HĐTD-DN | | 173,885,441,171 | 173,885,441,171 | - | 2,300,115,486 | 176,185,556,657 | 176,185,556,657 |
| + Ngân hàng TMCP Quốc Dân | | 110,000,000,000 | 110,000,000,000 | | | 110,000,000,000 | 110,000,000,000 |
| - Hợp đồng 395/11/HĐTD-11 | (2a) | 37,000,000,000 | 37,000,000,000 | - | - | 37,000,000,000 | 37,000,000,000 |
| - Hợp đồng 842/11/HĐTD/101-11 | (2b) | 41,500,000,000 | 41,500,000,000 | - | - | 41,500,000,000 | 41,500,000,000 |
| - Hợp đồng số 855/11/HĐTD/101-11 | (2c) | 31,500,000,000 | 31,500,000,000 | - | - | 31,500,000,000 | 31,500,000,000 |
| + Công ty CP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn | 0 | - | - | - | 28,812,000,000 | 28,812,000,000 | 28,812,000,000 |
| + Công ty CP Kum Ba | (4) | 7,703,333,333 | 7,703,333,333 | - | - | 7,703,333,333 | 7,703,333,333 |
| + Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex | (5) | - | - | - | 8,000,000,000 | 8,000,000,000 | 8,000,000,000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Số cuối kỳ | | Trong kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|----------------|------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Chi nhánh Bắc Ninh | 35,994,980,863 | 35,994,980,863 | | | 24,878,433,356 | 24,878,433,356 |
| + Ngân hàng Công Thương Quế Võ | (6) 35,994,980,863 | 35,994,980,863 | 11,116,547,507 | - | 24,878,433,356 | 24,878,433,356 |
| Trái phiếu phát hành | (7) 300,000,000,000 | 300,000,000,000 | - | - | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 |
| | 627,583,755,367 | 627,583,755,367 | | | 665,689,222,469 | 665,689,222,469 |

Chi tiết các khoản vay dài hạn bao gồm:

(1) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 1405/2011/HĐTD-DN ngày 31/05/2011 và phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 03/07/2012, phụ lục số 1405/2014/HĐTD-DN/PL02 ngày 28/11/2014; Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng với lãi suất vay là 22%/năm cho năm đầu tiên, sau đó lãi suất được điều chỉnh 1 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ ở bậc thang cao nhất cộng biên độ tối thiểu do ngân hàng công bố tại thời điểm đó. Mục đích vay: thanh toán chi phí đền bù, giải toả mặt bằng dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian vay: 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 4.500.000 cổ phiếu SQC của Công ty Cổ phần Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn.

(2) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân theo các hợp đồng tín dụng sau:

(a) Hợp đồng số 395/11/HĐTD/101-11 ngày 14/06/2011, hạn mức tín dụng: 50 tỷ, thời hạn vay: 7 năm, lãi suất vay: 15%/năm, tài sản đảm bảo: cầm cố 1.200.000 CP của Công ty CP Khoáng Sản Quy Nhơn (SQC) trị giá 100.800.000.000 VND. Mục đích vay: Đầu tư dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II.

(b) Hợp đồng số 842/11/HĐTD/101-11 ngày 01/12/2011, hạn mức tín dụng: 41,5 tỷ, ngày đáo hạn: 12/01/2018, lãi suất vay: 13,8%/năm, tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại Lô đất C2-2; C2-1; C5-1 tại KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, Tp.HCM với tổng diện tích là 200.000m² và 190.000 cổ phiếu của SQC thuộc sở hữu của ông Hoàng Minh Hương. Mục đích vay: Đầu tư dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II.

(c) Hợp đồng số 855/11/HĐTD/101-11 ngày 15/12/2011 và phụ lục số 02/13/PL-855 ngày 15/01/13, hạn mức tín dụng: 41,5 tỷ, ngày đáo hạn: 15/02/2016, lãi suất vay: 13,8%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất huy động 12 tháng bằng VNĐ bậc cao nhất cộng biên độ 3%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng lô đất C2-2; C2-1; C5-1 tại KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, Tp. HCM với tổng diện tích 200.000m².

(4) Khoản mượn của Công ty CP Kum Ba theo thỏa thuận mượn vốn số 0512/TT-SGT.14 ngày 05/12/201, lãi suất cho mượn vốn : 9,2%/năm, thời hạn thanh toán đến ngày 05/12/2016.

(5) Khoản mượn của Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex theo thỏa thuận mượn số 003/2012/TTMV-MEI ngày 03/05/2012 và phụ lục gia hạn với lãi suất 8%/năm, thời hạn thanh toán đến ngày 31/03/2016.

(6) Chi tiết các khoản vay dài hạn tại NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Ninh theo các Hợp đồng sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Hợp đồng số 02/2014-HĐTDDA/NHCT282-NX/NVP SGT ngày 01/10/2014

- Hạn mức tín dụng 160.000.000.000 đồng
- Thời hạn vay là 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ, trả lãi 3 tháng/lần và biên độ dao động lãi suất là 3,5%/năm
- Mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện Dự án xây dựng Nhà xưởng và nhà văn phòng tại KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn.

+ Hợp đồng số 01/2014-HĐTDDA/NHCT282-NMN SGT ngày 01/10/2014

- Hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng
- Thời hạn vay là 51 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ, trả lãi hàng tháng và biên độ dao động lãi suất là 3,5%/năm
- Mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện Dự án đầu tư công trình Nhà máy xử lý nước sạch tại KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn.

(6) Công ty phát hành trái phiếu không đảm bảo bằng tài sản nhằm mục đích huy động vốn tài trợ cho dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng cho Ngân hàng TMCP Phương Tây (nay là NH TMCP Đại Chúng Việt Nam) với tổng số lượng trái phiếu phát hành là 300.000 trái phiếu, mệnh giá là 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 5 năm, lãi suất là 12,5%/năm (tiền lãi thanh toán định kỳ 1 năm/ 1 lần, bắt đầu sau 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 38,708,595,128 | 3,322,318,104 | 6,055,081,253 | 361,150,292 | 48,447,144,777 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 38,708,595,128 | 3,322,318,104 | 6,055,081,253 | 361,150,292 | 48,447,144,777 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11,396,730,749 | 2,492,396,068 | 2,545,827,170 | 261,122,939 | 16,696,076,923 |
| Khấu hao trong kỳ | 389,664,225 | 87,990,274 | 160,012,275 | 8,045,001 | 645,711,775 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Điều chỉnh do phân loại lại | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 11,786,394,974 | 2,580,386,342 | 2,705,839,445 | 269,167,940 | 17,341,788,695 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 27,311,864,378 | 829,922,036 | 3,509,254,083 | 100,027,353 | 31,751,067,854 |
| Số dư cuối kỳ | 26,922,200,154 | 741,931,762 | 3,349,241,808 | 91,982,352 | 31,105,356,082 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ | Cộng |
|-----------------------|------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------------|-------------------|--------------|----------------------------------------------|-----------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi | Vốn chủ sở hữu khác | Chênh lệch đánh giá lại tài | Chênh lệch tỷ giá | Cổ phiếu quỹ | | |
| Số dư đầu năm trước | 740,019,140,000 | - | - | - | - | - | (3,100,000) | (331,511,203,964) | 408,504,836,036 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | 28,656,864,000 | 28,656,864,000 |
| Số dư cuối năm trước | 740,019,140,000 | - | - | - | - | - | (3,100,000) | (302,854,339,964) | 437,161,700,035 |
| Số dư đầu năm nay | 740,019,140,000 | - | - | - | - | - | (3,100,000) | (302,854,339,964) | 437,161,700,035 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 10,032,034,437 | 10,032,034,437 |
| Số dư cuối kỳ | 740,019,140,000 | - | - | - | - | - | (3,100,000) | (292,822,305,528) | 447,193,734,471 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. 3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

a) Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

| Khoản mục | Hoạt động thương mại · dịch vụ và hoạt động khác | Hoạt động cho thuê văn phòng | Hoạt động cho thuê và bán nhà xưởng | Hoạt động cho thuê lại đất | Tổng cộng |
|------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu thuần | 61,842,161,638 | 2,239,564,995 | 4,299,233,617 | 619,624,689 | 69,000,584,939 |
| 2. Giá vốn | 62,893,836,227 | 1,421,606,135 | - | 2,136,278,539 | 66,451,720,901 |
| 3. Lợi nhuận gộp | (1,051,674,589) | 817,958,860 | 4,299,233,617 | (1,516,653,850) | 2,548,864,038 |
| 4. Tài sản bộ phận | 14,852,876,046 | 4,249,956,049 | 102,004,908,216 | 61,081,956,986 | 182,189,697,297 |
| 5. Tài sản không phân bổ | | | | | 1,764,634,796,956 |
| 6. Tổng tài sản | | | | | 1,946,824,494,253 |
| 7. Nợ phải trả bộ phận | - | - | - | 7,617,156,103 | 7,617,156,103 |
| 8. Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 1,492,013,603,678 |
| 9. Tổng Nợ phải trả | | | | | 1,499,630,759,781 |

b) Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

| Khoản mục | Bắc Ninh | Tp.HCM | Tổng cộng |
|------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu thuần | 6,627,048,038 | 62,373,536,901 | 69,000,584,939 |
| 2. Giá vốn | 2,373,737,313 | 64,077,983,588 | 66,451,720,901 |
| 3. Lợi nhuận gộp | 4,253,310,725 | (1,704,446,687) | 2,548,864,038 |
| 4. Tài sản bộ phận | 585,194,756,703 | 1,361,629,737,550 | 1,946,824,494,253 |
| 5. Tài sản không phân bổ | - | - | - |
| 6. Tổng tài sản | 585,194,756,703 | 1,361,629,737,550 | 1,946,824,494,253 |
| 7. Nợ phải trả bộ phận | 1,198,213,291,687 | 452,489,297,762 | 1,499,630,759,781 |
| 8. Nợ phải trả không phân bổ | | | |
| 9. Tổng Nợ phải trả | 1,198,213,291,687 | 452,489,297,762 | 1,499,630,759,781 |